

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 25-03-2025

05600.03

Số:.....Quyển.....-SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Hồng Hải

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-31

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28 + 100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính

Km28 + 100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Xuân Quynh	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Vê	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng giám đốc công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc





Số: 161/BCKT-TC/AVA.NVS

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588

F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường, được lập ngày 21/02/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	Đơn vị tính: VND 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.695.368.379	164.272.754.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.440.866.194	6.209.854.889
1. Tiền	111		42.440.866.194	6.209.854.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.417.417.293	123.066.735.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.072.868.218	107.634.366.756
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.250.513.028	17.488.804.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.415.124.612	611.568.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4.321.088.565)	(2.668.003.924)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	24.222.975.062	17.467.624.083
1. Hàng tồn kho	141		24.222.975.062	17.467.624.083
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.614.109.830	17.528.540.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.665.674.667	2.457.024.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.500.244.781	14.609.950.419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	448.190.382	461.565.158
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.013.332.700	291.652.997.050
I. Tài sản cố định	220		259.376.176.858	137.217.254.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	259.376.176.858	137.217.254.223
- Nguyên giá	222		410.548.206.557	268.274.892.167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(151.172.029.699)	(131.057.637.944)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	173.377.630.254	124.039.827.283
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.377.630.254	124.039.827.283
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	800.450.000	21.710.530.370
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.450.000	21.992.050.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.481.519.630)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.459.075.588	8.685.385.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	6.459.075.588	8.685.385.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		623.708.701.079	455.925.752.017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	Đơn vị tính: VND 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.251.184.500	201.330.386.638
I. Nợ ngắn hạn	310		203.005.253.264	159.091.800.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	44.149.189.699	43.604.752.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		329.355.500	169.857.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.072.003.039	11.845.035.446
4. Phải trả người lao động	314		7.319.529.534	8.022.967.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	257.533.341	162.931.729
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	860.655.008	810.490.808
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	134.161.150.482	89.673.190.050
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.855.836.661	4.802.575.715
II. Nợ dài hạn	330		149.245.931.236	42.288.586.312
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	149.245.931.236	42.288.586.312
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271.457.516.579	254.545.365.379
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	271.612.460.419	254.700.309.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		186.608.950.000	186.608.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.608.950.000	186.608.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.901.168.560	13.707.168.560
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.297.413.518	49.579.262.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.731.262.318	5.691.707.791
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.566.151.200	43.887.554.527
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	(154.943.840)	(154.943.840)
1. Nguồn kinh phí	431		(154.943.840)	(154.943.840)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		623.708.701.079	455.925.752.017

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoàn

Hải Dương, ngày 31 tháng 2 năm 2025



Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Đơn vị tính: VND Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	427.718.279.682	478.963.103.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL2	19.340.472.389	5.485.921.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		408.377.807.293	473.477.182.250
4. Giá vốn hàng bán	11	VL3	276.976.491.453	305.766.708.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.401.315.840	167.710.473.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL4	650.091.135	734.997.633
7. Chi phí tài chính	22	VL5	8.376.149.071	5.228.189.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.310.312.298	5.278.063.613
8. Chi phí bán hàng	25	VL6	69.933.491.086	85.015.592.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	22.557.232.269	23.055.891.939
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		31.184.534.549	55.145.796.775
11. Thu nhập khác	31	VL7	2.697.381.883	1.984.590.390
12. Chi phí khác	32	VL8	279.488.929	1.420.184.645
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.417.892.954	564.405.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.602.427.503	55.710.202.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	7.036.276.303	11.822.647.993
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.566.151.200	43.887.554.527
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VL11	1.424	1.974
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VL12	1.184	1.974

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025



Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Đơn vị tính: VND Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.602.427.503	55.710.202.520
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.114.391.755	14.317.728.702
- Các khoản dự phòng	03		171.565.011	1.089.706.251
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(195.815.177)	(52.890.068)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.769.276)	(516.790.313)
- Chi phí lãi vay	06		9.310.312.298	5.278.063.613
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.869.112.114	75.826.020.705
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.902.833.993	(68.954.454.477)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.735.350.979)	9.498.718.900
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71.099.638	13.350.312.034
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.017.659.666	89.073.036
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.215.710.686)	(5.270.546.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.822.647.993)	(3.166.442.898)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.600.739.054)	(3.838.748.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.466.256.699	17.533.932.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(191.611.117.361)	(139.662.135.502)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(150.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.644.855.316	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		96.994.118	516.790.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(169.869.267.927)	(139.145.495.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		440.583.436.375	407.354.353.512
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(289.138.131.019)	(332.492.348.416)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.098.000)	(948.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		151.438.207.356	74.861.057.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		41.035.196.128	(46.750.505.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.209.854.889	52.907.470.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		195.815.177	52.890.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47.440.866.194	6.209.854.889

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoàn



Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Km28 + 100m, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 186.608.950.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp ACC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, số nhân viên của Công ty là 336 người, tại ngày 31/12/2023 là 319 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Chi tiết như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tscđ khác	05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đòi cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	1.028.318.126	1.435.967.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.412.548.068	4.773.887.889
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	47.440.866.194	6.209.854.889

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân (1)	-	-	1.200.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ (2)	-	-	21.191.600.000	(1.481.519.630)
Quỹ tín dụng Phả Lại (3)	800.450.000	-	800.450.000	-
	800.450.000	-	23.192.050.000	(1.481.519.630)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

- (1) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 48%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 40%. Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân đã hoàn thành các thủ tục để giải thể theo quy định pháp luật và chưa hoàn trả lại khoản vốn góp còn lại cho các cổ đông.
- (2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ tại 01/01/2024 là 16,38%. Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng hết phần vốn sở hữu tại Công ty này theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 07/02/2024 giữa các cổ đông của Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ và các Nhà đầu tư.
- (3) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9,95%.
- (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trọng Phóng	13.232.336.472	5.535.528.721
Philcement Corporation	4.190.895.091	9.656.006.780
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	38.076.338.880	70.424.256.226
Công ty Cổ phần Vạn Thiến An	3.285.955.197	2.668.873.164
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	2.044.504.216	2.849.742.670
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng T.M.T	-	1.223.035.345
Các đối tượng khác	17.242.838.362	15.276.923.850
	78.072.868.218	107.634.366.756

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt	10.269.630.000	4.238.917.221
Công ty Cổ phần Gemtec	-	4.815.374.636
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cường Dũng	-	2.132.233.675
Công ty TNHH Geotech	1.441.272.900	756.591.700
Công ty Cổ phần Madini	1.203.120.000	-
Các đối tượng khác	2.336.490.128	5.545.687.316
	15.250.513.028	17.488.804.548

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng (*)	555.729.583	-	81.251.241	-
Phải thu khác	2.859.395.029	274.045.630	530.317.050	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (1)	783.519.842	-	-	-
Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân (2)	925.954.370	274.045.630	-	-
Các khoản khác	1.149.920.817	-	530.317.050	-
	3.415.124.612	274.045.630	611.568.291	-

(*) Các khoản tạm ứng cho CBCNV, mục đích tạm ứng: Tạm ứng chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(1) Giá trị còn phải thu Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/02/2024.

(2) Theo thông báo về việc giải thể doanh nghiệp ngày 23/12/2024 của Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân, Doanh nghiệp đã thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, không có tranh chấp nào cần giải quyết. Trên cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã chuyển tình trạng giải thể. Tại báo cáo số 30/BCTLTS.VTCR ngày 23/12/2024 gửi Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Bình Thuận. Hội đồng quản trị đã tiến hành thanh lý tài sản và chỉ còn 2.314.885.924 đồng tiền mặt dự định sẽ trả lại cho các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn. Tới thời điểm hiện tại Công ty CP Sông Đà Cao Cường vẫn chưa nhận được khoản tiền nêu trên.

6. Nợ quá hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty cổ phần thạch cao GYPRO Việt Nam	929.500.000	-	929.500.000	-
Phạm Thị Anh	1.236.061.593	618.030.796	-	-
Công ty TNHH Kaola Việt Nam	960.727.831	480.363.915	-	-
CMC/ITD/SONGDA Joint venture Laos Nam theo 1 hydropower	377.622.000	-	377.622.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu công nghệ An Hưng	417.627.493	208.813.746	-	-
Các khách hàng khác	2.057.961.925	351.203.820	1.360.881.924	-
	5.979.500.842	1.658.412.277	2.668.003.924	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.277.023.544	-	11.519.275.858	-
Công cụ, dụng cụ	162.688.066	-	118.102.364	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	322.011.000	-
Thành phẩm	7.783.263.452	-	5.508.234.861	-
	24.222.975.062	-	17.467.624.083	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 02/2024/1605829/HĐBĐ ngày 29/3/2024 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Hải Dương.

8. Chi phí trả trước

8.1. Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ	590.244.272	337.389.579
Chi phí sửa chữa	1.208.522.265	530.750.159
Tiền thuê MB Cảng Vĩnh Tân	1.411.200.000	1.411.200.000
Bảo hiểm	86.599.641	-
Chi phí trả trước khác	369.108.489	177.685.009
	3.665.674.667	2.457.024.747

8.2. Dài hạn

Công cụ dụng cụ	722.740.756	2.273.036.735
Chi phí đền bù, GPMB	4.568.677.037	4.750.149.621
Tiền thuê đất	945.430.923	1.163.607.291
Chi phí sửa chữa	188.726.872	495.247.512
Chi phí trả trước khác	33.500.000	3.344.015

	6.459.075.588	8.685.385.174
--	---------------	---------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Dự án hệ thống silo chứa tro bay và xuất hàng tại Vĩnh Tân	-	87.997.309.267
Nhà máy xử lý tro xỉ Vĩnh Tân 2	155.519.082.072	18.534.090.276
Chi phí cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyến tro bay	4.738.007.927	8.743.696.677
Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, lắp đặt thiết bị Nhà máy vữa	817.844.793	3.562.679.414
Xây dựng cơ bản dở dang NM gạch AAC	56.506.967	-
Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị NM gạch	5.474.444.092	-
Chi phí thi nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân & gia công thiết bị dc phân tạc	3.625.205.603	3.625.205.603
Chi phí XD CB nhà mẫu Panel (sân phẩm mới)	1.554.968.300	-
Chi phí đầu tư XD CB	1.591.570.500	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp lò hơi 8 tấn (Nhà máy gạch)	-	1.576.846.046
	173.377.630.254	124.039.827.283

11. Phải trả người bán

Ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Long Thành Hải	41.052.497	1.346.966.049
Công ty TNHH MTV Nghĩa Vinh	1.664.945.975	89.731.416
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	2.701.954.496	915.745.520
Công ty cổ phần Vạn Thiên An	1.281.124.385	820.108.800
Công ty TNHH xuất nhập khẩu quốc tế LS	309.485.920	1.132.051.564
Công ty TNHH thương mại và DV vận tải Lợi Lộc	870.281.213	2.178.863.237
Công ty TNHH Song Anh ETC	1.280.884.000	625.824.000
Công ty TNHH thương mại Nhật Linh	184.907.398	3.584.639.723
CÔNG TY TNHH Orient Wealth	5.502.121.408	636.421.088
Công Ty TNHH Vận Tải Và Thương Mại Phúc Thịnh	552.646.000	4.966.544.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phát BG	3.828.068.336	2.413.584.201
Công ty CP thương mại và dịch vụ TP 26	274.642.138	3.677.893.400
Công ty CP TK Holdings	2.850.408.360	4.844.728.800
Các khách hàng khác	22.179.955.244	16.371.650.414

Bên liên quan

Công ty CP Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	626.712.329	-
	44.149.189.699	43.604.752.212

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12.1. Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	430.919.342	430.919.342	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	245.800	245.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.036.276.303	7.036.276.303	11.822.647.993	11.822.647.993
Thuế thu nhập cá nhân	35.726.736	531.812.455	518.473.172	22.387.453
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	44.620.000	44.620.000	-
	7.072.003.039	8.046.873.900	12.819.906.307	11.845.035.446

12.2. Phải thu

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2024
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	448.190.382	231.551.144	218.176.368	461.565.158
	448.190.382	231.551.144	218.176.368	461.565.158

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	257.533.341	162.931.729
	257.533.341	162.931.729

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	96.826.080	39.563.880
Cổ tức phải trả	763.828.928	770.926.928
	860.655.008	810.490.808

15. Vay và nợ thuế tài chính

15.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ Giảm	01/01/2024
Ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (1)	110.561.150.482	299.826.091.451	272.138.131.019	82.873.190.050
Doanh nghiệp				
Vay nợ DH đến hạn trả				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	23.600.000.000	23.600.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
	134.161.150.482	323.426.091.451	278.938.131.019	89.673.190.050

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Vay ngân hàng				
BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương (2)	99.245.931.236	90.757.344.924	33.800.000.000	42.288.586.312
Công ty CP công nghiệp dịch vụ Cao Cường (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
	149.245.931.236	140.757.344.924	33.800.000.000	42.288.586.312

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2024

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo Hợp đồng số 01/2024/1605829/HĐTD ngày 23/3/2024, hạn mức tín dụng 130 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản sau:

- Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho tại các kho sản xuất của Công ty theo Hợp đồng 02/2024/1605829/HĐBD ngày 29/03/2024. Giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 10.000.000.000 đồng.

- Các khoản phải thu của Bên thế chấp phát sinh theo toàn bộ các Hợp đồng trong phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 107.634.366.756 đồng theo Hợp đồng 01/2024/1605829/HĐBD ngày 29/03/2024.

- Máy móc thiết bị theo Điều 2 theo Hợp đồng 05/2024/1605829/HĐBD ngày 29/03/2024, tổng giá trị tài sản máy móc thiết bị thế chấp là 41.085.215.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản 06/2024/1605829/HĐBD ngày 29/03/2024, tài sản thế chấp gồm 3 xe ô tô với tổng giá trị thế chấp là 2.450.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương theo 02 Hợp đồng tín dụng hạn mức:

(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1605829/HĐTD ngày 20/04/2023, số tiền vay 65 tỷ đồng nhưng không quá 61,45% tổng mức đầu tư (đã bao gồm VAT) của dự án số 01/2023/1605829/HĐTD ngày 20 tháng 04 năm 2023, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp phát để thực hiện dự án xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân. Lãi suất trong năm từ 9,5%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị công nghệ, xe máy phục vụ sản xuất, trang bị văn phòng và phần diện thuộc hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân của Công ty;

- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Xây dựng hệ thống kho chứa hàng và xuất hàng tại cảng Vĩnh Tân, địa chỉ: Bãi sau cầu cảng số 1 của Cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty thuê của Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Vĩnh tân theo Hợp đồng cho thuê số 120/2022/HĐ/VTIP - SCL ngày 28/07/2022;

- Quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản sau:

Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của kho bãi, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi số 120/2022/HĐ/VTIP- SCL kí 28/07/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Tân, bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: Quyền sở hữu công trình trên kho bãi, quyền được sử dụng các dịch vụ hạ tầng;

Quyền đòi nợ, quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm, quyền chuyển nhượng hợp đồng, các quyền tài sản khác phát sinh từ Hợp đồng thuê kho bãi;

Tất cả quyền, lợi tức, lợi ích, các khoản bồi hoàn (kể cả do tài sản bị thiệt hại do lỗi của bên thứ ba), các khoản thanh toán khác và tài sản khác mà Công ty được nhận hoặc sẽ được nhận để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm trao đổi, thay đổi hoặc thay thế cho, bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập phía trên.

(2.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/1605829/HĐTD ngày 11/10/2023 số tiền vay 135 tỷ đồng nhưng không vượt quá 68,96% tổng mức đầu tư thực tế (đã bao gồm VAT) của dự án đầu tư dây chuyền phân tách tro xỉ tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân, thời hạn vay 72 tháng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lệ, hợp pháp phục vụ dự án. Lãi suất trong năm là 9,5 %/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty;
- Tài sản gắn liền đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ tại bãi xỉ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Phần thiết bị cơ - công nghệ; phần thiết bị điều khiển, thiết bị, máy phục vụ cho sản xuất, trang thiết bị thuộc dự án đầu tư: Dây chuyền phân tách tro xỉ Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh tân tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận của Công ty.

(3) Hợp đồng vay tiền số 268/HĐV/SCL-DVCC ngày 6/8/2024 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường và Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường. Số tiền vay 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ). Mục đích vay bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đầu tư của công ty trong năm 2024. Thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất cho vay 7,5%/năm. Trả nợ gốc một lần hoặc nhiều lần nhưng không chậm hơn thời hạn đáo hạn của khoản vay, bên vay được phép trả trước hạn nhưng không phải chịu phí phạt. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 50.000.000.000 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	2.194.000.000	798.386.600
Quỹ phúc lợi	4.388.000.000	1.596.773.200
Quỹ khen thưởng	2.194.000.000	798.386.600
Thưởng ban điều hành	3.072.000.000	798.386.600
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.731.262.318	13.820.070.000
Tổng phân phối lợi nhuận	49.579.262.318	17.812.003.000

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Kiều Văn Mát	11,82	22.056.310.000	10,94	20.421.917.727
Ông Nguyễn Anh Dũng	3,59	6.694.920.000	5,47	10.199.727.586
Bà Kiều Thị Nhung	7,56	14.111.660.000	7,00	13.066.295.106
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	12,81	23.900.900.000	11,86	22.130.799.750
Các đối tượng khác	64,22	119.845.160.000	64,73	120.790.209.831
	100,00	186.608.950.000	100,00	186.608.950.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	186.608.950.000	172.788.880.000
Vốn góp tăng trong năm	-	13.820.070.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	186.608.950.000	186.608.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

(*) Việc chi trả cổ tức được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2024, Công ty dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, lợi nhuận dự kiến chia cổ tức là 37.731.262.318 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa có quyết định, chưa chốt được danh sách cổ đông và thông báo chi trả cổ tức cho cổ đông.

16.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.660.895	18.660.895
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.660.895	18.660.895
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.660.895	18.660.895
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	15.901.168.560	13.707.168.560

17. Nguồn kinh phí	Năm 2024	Năm 2023
Nguồn kinh phí được cấp	18.252.375.500	18.252.375.500
Chi sự nghiệp	(18.407.319.340)	(18.407.319.340)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(154.943.840)	(154.943.840)

Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ thiết kế, chế tạo dây chuyền xử lý Phosphogypsum (PG) của DAP Đình Vũ làm phụ gia cho xi măng và nguyên liệu để sản xuất tấm thạch cao Xây dựng. Mã số đề tài ĐTDLCN.67/15 theo quyết định số 91/QĐ-KHCN ngày 20/01/2016 của Bộ khoa học công nghệ về việc "Phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia".

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

18.1. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền USD	357.443,20	29.857,83
Tiền EUR		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	427.718.279.682	478.963.103.604
	427.718.279.682	478.963.103.604

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	19.340.472.389	5.485.921.354
	19.340.472.389	5.485.921.354

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	276.976.491.453	305.766.708.855
	276.976.491.453	305.766.708.855

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.570.885	455.955.813
Lãi chênh lệch tỷ giá	318.410.836	7.944.432
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	226.357.414	52.890.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.752.000	218.107.320
Doanh thu khác	-	100.000
	650.091.135	734.997.633

5. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	9.310.312.298	5.278.063.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.040.301	536.107.068
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.207.474.000)	(585.980.951)
Lỗ đầu tư tài chính tại Thạch Cao Đình Vũ	237.270.472	-
	8.376.149.071	5.228.189.730

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.792.305.901	2.448.016.080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	219.578.606	1.590.122.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.932.299.973	1.012.715.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.426.705.988	79.250.415.745
Chi phí khác bằng tiền	1.562.600.618	714.322.830
	69.933.491.086	85.015.592.584
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.534.652.049	11.139.784.838
Chi phí vật liệu quản lý	1.068.918.405	1.051.423.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	611.038.022	644.475.531
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	628.000.706	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.653.084.641	1.675.687.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.448.397	714.579.049
Chi phí bằng tiền khác	7.591.090.049	7.826.941.552
	22.557.232.269	23.055.891.939

7. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ tiền đổi nhập	2.438.416.943	1.604.882.379
Các khoản khác	258.964.940	379.708.011
	2.697.381.883	1.984.590.390

8. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuê máy xúc phá dỡ xưởng bột	-	2.017.050
Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ SXKD	107.377.693	21.792.980
Chi phí thuê đất và VAT không được trừ tại nhà máy tro bay	-	688.291.715
Chi phí gia công thiết bị nhà máy Thạch cao Đinh Vũ	-	268.108.000
Chi phí phạt hợp đồng	172.104.653	-
Các khoản khác	6.583	439.974.900
	279.488.929	1.420.184.645

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.563.565.550	234.757.583.490
Chi phí nhân công	45.438.369.497	41.424.871.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.685.036.925	14.414.719.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.365.348.853	96.132.552.971
Chi phí khác bằng tiền	9.933.749.132	24.681.495.576
Chi phí dự phòng	1.653.084.641	1.675.687.202
	386.639.154.598	413.086.910.506

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.602.427.503	55.710.202.520
Các khoản điều chỉnh tăng	1.860.063.428	3.493.587.214
Khấu hao TSCĐ do ngừng hoạt động và vượt định mức	172.901.527	264.701.162
Thu lao HĐQT, BKS không chuyển trách	357.773.241	308.000.000
Chi phí thuế đất và thuế GTGT tại nhà máy tro bay	1.329.388.660	2.067.500.581
Chi phí khác	-	853.385.471
Các khoản điều chỉnh giảm	281.109.414	90.549.768
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	226.357.414	29.615.268
Cổ tức được chia	54.752.000	60.834.500
Các khoản khác	-	100.000
Thu nhập tính thuế TNDN	35.181.381.517	59.113.239.966
Thuế TNDN (20%)	7.036.276.303	11.822.647.993
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.036.276.303	11.822.647.993

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.566.151.200	43.887.554.527
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.566.151.200	43.887.554.527
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	9.654.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.660.895	17.343.255
	1.424	1.974

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.566.151.200	43.887.554.527
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.566.151.200	43.887.554.527
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	9.654.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.660.895	17.343.255
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	3.773.126	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.184	1.974

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường
 Quỹ tín dụng Phú Lại
 Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty Cổ phần Bê tông Vĩnh Tân
 Thành viên HĐQT, Ban TGD, Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Cổ đồng góp vốn
 Khoản đầu tư khác
 Khoản đầu tư khác
 Khoản đầu tư liên doanh, liên kết
 Thành viên quản lý chủ chốt

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.123.054.014	1.522.955.000
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.047.848.800	2.178.321.424
Vay dài hạn	50.000.000.000	-
Phải trả lãi vay	1.520.547.946	-
Lãi vay đã trả	893.835.617	-
Quỹ tín dụng Phả Lại		
Nhận tiền cổ tức	54.752.000	60.834.500
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ		
Thoái vốn đầu tư	21.191.600.000	-
Công ty CP Bê tông Vĩnh Tân		
Giải thể	1.200.000.000	-

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, thưởng	3.075.889.423	2.403.089.421
Thù lao	1.440.000.000	444.000.000
	4.515.889.423	2.847.089.421

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt năm 2024:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Tổng thu nhập
Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	330.000.000	720.000.000	1.050.000.000
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	42.000.000	96.000.000	138.000.000
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	280.000.000	96.000.000	376.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	170.000.000	96.000.000	266.000.000
Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên HĐQT	42.000.000	96.000.000	138.000.000
Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ông Phạm Văn Thư	Phó Tổng Giám đốc	547.401.442	-	547.401.442
Ông Trần Văn Hoàn	Kế toán trưởng	470.672.596	-	470.672.596
Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng BKS	44.000.000	192.000.000	236.000.000
Bùi Thị Vê	Thành viên BKS	-	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên BKS	35.000.000	48.000.000	83.000.000
Nguyễn Hữu Lực	Thư ký	114.815.385	28.000.000	142.815.385
Bùi Thị Thanh Ngân	Thư ký	-	20.000.000	20.000.000
Tổng cộng		3.075.889.423	1.440.000.000	4.515.889.423

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên Báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán, Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin và kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm trước	Năm trước
Doanh thu thuần xuất khẩu	29.144.858.391	122.038.085.425
Doanh thu thuần trong nước	379.232.948.902	351.439.096.825
Doanh thu thuần	408.377.807.293	473.477.182.250
	Năm trước	Năm trước
Giá vốn hàng xuất khẩu	9.048.822.803	64.330.514.573
Giá vốn hàng bán trong nước	267.927.668.650	241.436.194.282
Giá vốn hàng bán	276.976.491.453	305.766.708.855

4. Thông tin so sánh

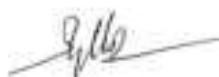
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh thông tin.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày trên BCTC năm 2023	Điều chỉnh hồi tố	Số trình bày lại trên BCTC năm 2024
Bảng cân đối kế toán				
<i>Tài sản</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	19.018.887.631	(18.407.319.340)	611.568.291
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.045.824.747	1.411.200.000	2.457.024.747
Chi phí trả trước dài hạn	261	10.096.585.174	(1.411.200.000)	8.685.385.174
<i>Nguồn vốn</i>				
Phải trả ngắn hạn khác	319	19.062.866.308	(18.252.375.500)	810.490.808
Nguồn kinh phí	431	-	(154.943.840)	(154.943.840)
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	473.477.182.250	5.485.921.354	478.963.103.604
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	5.485.921.354	5.485.921.354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.531	(557)	1.974
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.531	(557)	1.974

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Hải Dương, ngày 21 tháng 2 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28 + 100m, quốc lộ 18, phường Phú Lai, thành phố Chí Linh, Hải Dương

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2024

Phụ lục số 01

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	81.544.758.818	169.367.579.234	17.277.054.095	85.500.000	268.274.892.167
Mua trong năm	-	144.843.207.034	1.103.256.363	160.000.000	146.106.463.397
ĐT XDCB hoàn thành	5.970.621.285	-	-	-	5.970.621.285
Giảm khác	(3.377.431.624)	(6.395.338.668)	-	(31.000.000)	(9.803.770.292)
Số dư 31/12/2024	84.137.948.479	307.815.447.620	18.380.310.458	214.500.000	410.548.206.557
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	38.365.465.105	81.872.551.644	10.779.830.876	39.790.319	131.057.637.944
Khấu hao trong năm	4.008.079.867	20.231.556.870	814.777.942	38.486.206	25.092.900.885
Giảm khác	(1.665.824.270)	(3.281.684.860)	-	(31.000.000)	(4.978.509.130)
Số dư 31/12/2024	40.707.720.702	98.822.423.654	11.594.608.818	47.276.525	151.172.029.699
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	43.179.293.713	87.495.027.610	6.497.223.219	45.709.681	137.217.254.223
Tại ngày 31/12/2024	43.430.227.777	208.993.023.966	6.785.701.640	167.223.475	259.376.176.858

Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

165.551.686.844 đồng
 127.860.688.756 đồng
 4.579.140.105 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Báo cáo tài chính

Km28 + 100m, quốc lộ 18, phường Phú Lợi, thành phố Cai Lính, Hải Dương

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 02

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2023	172.788.880.000	4.804.928.341	12.908.781.960	23.503.710.791	214.006.301.092
Tăng trong năm	13.820.070.000	-	798.386.600	-	14.618.456.600
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	43.887.554.527	43.887.554.527
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(798.386.600)	(798.386.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.193.546.400)	(3.193.546.400)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(13.820.070.000)	(13.820.070.000)
Số dư 31/12/2023	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219
Số dư 01/01/2024	186.608.950.000	4.804.928.341	13.707.168.560	49.579.262.318	254.700.309.219
Tăng trong năm	-	-	2.194.000.000	-	2.194.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	26.566.151.200	26.566.151.200
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.194.000.000)	(2.194.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.654.000.000)	(9.654.000.000)
Số dư 31/12/2024	186.608.950.000	4.804.928.341	15.901.168.560	64.297.413.518	271.612.460.419